

Số: 48/QĐ-UBND

Tràng Xá, ngày 06 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước
năm 2023 xã Tràng Xá**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRÀNG XÁ

Căn cứ Luật chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND huyện Võ Nhai về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 huyện Võ Nhai;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2022 của HĐND xã Tràng Xá khóa XX nhiệm kỳ 2021-2026 kỳ họp thứ 05 về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 xã Tràng Xá;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 05/01/2023 của Ủy ban nhân dân xã Tràng Xá về việc giao chỉ tiêu kế hoạch thu, chi năm 2023 xã Tràng Xá.

Xét đề nghị của Văn phòng HĐND - UBND UBND xã Tràng Xá,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 xã Tràng Xá, nội dung cụ thể như sau: (Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Văn phòng HĐND, UBND xã, Bộ phận tài chính xã, cán bộ Tài chính- Kế toán xã, các ban ngành, đoàn thể của xã và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3(T/ hiện);
- TT Đảng ủy, TT.HĐND xã;
- Chủ tịch, phó CT.UBND;
- Lưu: Vp.

CHỦ TỊCH

Chu Thị Lệ Hiền

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tràng Xá, ngày 06 tháng 02 năm 2024

BIÊN BẢN

**Niêm yết công khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của
UBND xã Tràng Xá**

Hôm nay, vào hồi 8 giờ 00 ngày 06/02/2024 tại trụ sở UBND xã Tràng Xá, chúng tôi gồm:

I. Thành phần

1. Ông: Triệu Tiến Văn - Bí thư Đảng ủy xã;
2. Ông Nguyễn Anh Tuấn – Chủ tịch HĐND xã
3. Bà Chu Thị Lệ Hiền- CT UBND xã;
5. Ông Dương Đức Dục -Kế toán NS xã;
6. Ông Trần Văn Hậu- Văn Phòng UBND xã;

II. Nội dung; Lập biên bản niêm yết quyết định công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2023 xã Tràng Xá.

Căn cứ thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai Ngân sách Nhà nước đối với các cấp Ngân sách. Thực hiện Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 05/01/2023 của UBND UBND xã Tràng Xá về việc giao chỉ tiêu kế hoạch thu chi ngân sách xã năm 2023. Trước sự chứng kiến của các thành phần có tên trên, UBND xã lập biên bản niêm yết quyết định công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023.

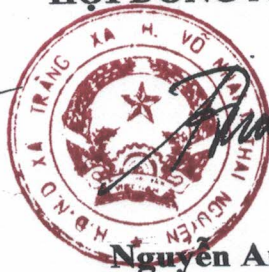
Thời gian niêm yết từ ngày 06/2/2024 đến hết ngày 06/3/2024.

Biên bản được lập thành 02, có giá trị pháp lý như nhau, (01 bản lưu tại văn phòng HĐND - UBND và 01 bản lưu bộ phận Tài chính- kế toán xã Tràng Xá) đọc cho các thành phần có tên cùng nghe và nhất trí ký tên thực hiện./.

NGƯỜI LẬP


Dương Đức Dục

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN


Nguyễn Anh Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN


Chu Thị Lệ Hiền

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023



Đơn vị: 1000 đồng

STT		DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSNN	THU NSX
		1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2		
A	B								
	Tổng số thu ngân sách xã	7.201.000	6.654.000	18.763.138	17.303.872	260,56	260,05		
I	Các khoản thu 100%	100.000	100.000	143.807	143.807	143,81	143,81		
	Các khoản thu khác có nguồn gốc từ đóng góp			37.556	37.556				
	Các khoản thu hồi từ năm trước			5.000	5.000				
	- Phí, lệ phí	70.000	70.000	88.651	88.651	126,64	126,64		
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác								
	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp								
	- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định								
	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định								
	- Đóng góp của nhân dân theo quy định								
	- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân								
	- Thu khác	30.000	30.000	12.600	12.600	42,00	42,00		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.010.000	369.000	2.376.224	916.958	235,27	248,50		
1	Các khoản thu phân chia	423.000	208.000	1.396.438	650.174	330,13	312,58		
	Thuế sử dụng đất	300.000	135.000	1.244.604	560.072	414,87	414,87		
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000		10.531		70,21			
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	38.000	38.000	38.900	38.900	102,37	102,37		
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	70.000	35.000	102.404	51.202	146,29	146,29		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	587.000	161.000	979.785	266.784	166,91	165,70		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.000		3.014		30,14			
	Thuế tài nguyên								
	Thu khác ngoài quốc doanh			20.821					
	Thuế thu nhập cá nhân	322.000	161.000	555.800	266.784	172,61	165,70		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
	Thuế giá trị gia tăng	255.000		400.150		156,92			
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)								
IV	Thu chuyển nguồn		94.000	515.322	515.322		548,21		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			929.887	929.887		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.091.000	6.091.000	14.797.898	14.797.898	242,95	242,95
	- Bổ sung cân đối ngân sách	5.629.000	5.629.000	5.629.000	5.629.000	100,00	100,00
	- Bổ sung có mục tiêu	462.000	462.000	9.168.898	9.168.898	1.984,61	1.984,61

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

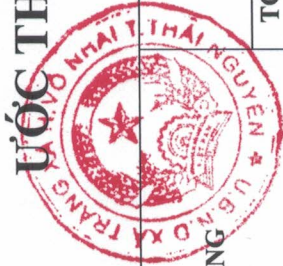
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN 1	THU NSX 2	THU NSNN 3	THU NSX 4	THU NSNN 5 = 3/1	THU NSX 6 = 4/2
A	B						
	Tổng số thu ngân sách xã	7.201.000	6.654.000	18.763.138	17.303.872	260,56	260,05
	I Các khoản thu 100%	100.000	100.000	143.807	143.807	143,81	143,81
	Các khoản thu khác có nguồn gốc từ đóng góp			37.556	37.556		
	Các khoản thu hồi từ năm trước			5.000	5.000		
	- Phí, lệ phí	70.000	70.000	88.651	88.651	126,64	126,64
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	- Thu khác	30.000	30.000	12.600	12.600	42,00	42,00
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.010.000	369.000	2.376.224	916.958	235,27	248,50
	1 Các khoản thu phân chia	423.000	208.000	1.396.438	650.174	330,13	312,58
	Thuế sử dụng đất	300.000	135.000	1.244.604	560.072	414,87	414,87
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000		10.531		70,21	
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	38.000	38.000	38.900	38.900	102,37	102,37
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	70.000	35.000	102.404	51.202	146,29	146,29
	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	587.000	161.000	979.785	266.784	166,91	165,70
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.000		3.014		30,14	
	Thuế tài nguyên						
	Thu khác ngoài quốc doanh			20.821			
	Thuế thu nhập cá nhân	322.000	161.000	555.800	266.784	172,61	165,70
	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
III	Thuế giá trị gia tăng	255.000		400.150		156,92	
	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN				ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)				SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	XDCB	TX		TỔNG SỐ	XDCB	TX		TỔNG SỐ	XDCB	TX	
A	B	1	2	3		4	5	6		7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3	
	TỔNG CHI	6.654.000	135.000	6.519.000		15.554.218	4.739.415	10.814.804		233,76	3.510,68	165,90	
	Trong đó:												
	CHI ĐẦU TƯ XDCB	135.000	135.000			4.739.415	4.739.415			3.510,68	3.510,68		
1	Chi đầu tư XDCB	135.000	135.000			4.739.415	4.739.415			3.510,68	3.510,68		
2	Chi đầu tư phát triển khác												
	CHI THƯỜNG XUYÊN												
	Tiết kiệm chi	6.519.000		6.519.000		10.814.804		10.814.804		165,90		165,90	
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	132.000		132.000									
1		971.000		971.000		1.054.732		1.054.732		108,62		108,62	
	- Chi dân quân tự vệ	567.000		567.000		491.804		491.804		86,74		86,74	
	- Chi trật tự an toàn xã hội	404.000		404.000		562.928		562.928		139,34		139,34	
2	Chi giáo dục												
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ												
4	Chi y tế												
5	Chi văn hóa, thông tin	31.000		31.000		110.852		110.852		357,59		357,59	
6	Chi phát thanh, truyền thanh												
7	Chi thể dục, thể thao	22.000		22.000		21.981		21.981		99,91		99,91	
8	Chi bảo vệ môi trường					112.200		112.200					
9	Chi các hoạt động kinh tế	76.000		76.000		2.141.039		2.141.039		2.817,16		2.817,16	
	- Giao thông					222.591		222.591					
	- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	45.000		45.000		1.887.448		1.887.448		4.194,33		4.194,33	
	- Thị chính					31.000		31.000					
	- Thương mại, du lịch												
	- Các hoạt động kinh tế khác	31.000		31.000									
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.061.000		5.061.000		7.189.945		7.189.945		142,07		142,07	
	Hội nạn nhân chất độc da cam	17.000		17.000		17.766		17.766		104,51		104,51	
	Hội người cao tuổi	9.000		9.000		27.225		27.225		302,50		302,50	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN				ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)				SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX		TỔNG SỐ	XDCB	TX		TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3		4	5	6		7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	Trong đó: Quỹ lương											
10.1	Quản lý Nhà nước	3.111.512		3.111.512		5.163.825		5.163.825		165,96		165,96
10.2	Đảng Công sản Việt Nam	822.000		822.000		871.827		871.827		106,06		106,06
10.3	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	571.600		571.600		593.508		593.508		103,83		103,83
10.4	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	121.000		121.000		122.501		122.501		101,24		101,24
10.5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	113.000		113.000		113.260		113.260		100,23		100,23
10.6	Hội Cựu chiến binh	127.888		127.888		149.801		149.801		117,13		117,13
10.7	Hội Nông dân	146.000		146.000		109.625		109.625		75,09		75,09
10.8	Hội chữ thập đỏ	22.000		22.000		20.607		20.607		93,67		93,67
11	Chi cho công tác xã hội	99.000		99.000		69.243		69.243		69,94		69,94
	- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	89.000		89.000		59.303		59.303		66,63		66,63
	- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa											
	- Trợ cấp xã hội											
12	Tiết kiệm chi 10% quỹ so với QLHC năm 2022											
13	Dự phòng	127.000		127.000								
14	Chi chuyển giao các cấp NS					114.812		114.812				